

# Chính sách đầu tư tác động đến điều chỉnh cơ cấu kinh tế - thực trạng và khuyến nghị

PHẠM VĂN HÙNG

**C**hính sách đầu tư là một bộ phận quan trọng trong các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của một quốc gia, có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển bền vững và giảm nghèo. Với những phân tích cơ cấu đầu tư trong thời gian qua, tác giả bài viết đã khái quát những tồn tại làm ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nguyên nhân của những tồn tại trên, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị về chính sách đầu tư nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và phát triển bền vững.

## 1. Chính sách đầu tư và tác động của nó đến điều chỉnh cơ cấu kinh tế: thực tiễn và những tồn tại

Chính sách đầu tư được hiểu là những sách lược và kế hoạch về đầu tư nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nhất định trong bối cảnh kinh tế, xã hội và chính trị xác định. Chính sách đầu tư liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc huy động và phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế. Như vậy, chính sách đầu tư của một quốc gia sẽ có ảnh hưởng quyết định đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển của quốc gia đó. Trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách đầu tư, nhà nước có thể sử dụng 2 nhóm công cụ sau để điều tiết hành vi đầu tư của toàn bộ xã hội. *Thứ nhất*, nhà nước sử dụng trực tiếp các nguồn lực của mình để tham gia đầu tư (đầu tư từ ngân sách nhà nước, tín dụng của nhà nước cho đầu tư, đầu tư của doanh nghiệp nhà nước...). Hoạt động đầu tư của nhà nước thường là hướng tới việc tạo mới, nâng cấp, củng cố năng lực sản xuất, năng lực phục vụ của khu vực công, các ngành, các địa phương khó khăn, không hấp dẫn khu vực tư nhân đầu tư vì lợi nhuận. Trong một chừng mực nhất định, đầu tư của nhà nước cũng có tính chất dẫn dắt các hoạt động đầu tư từ các thành phần kinh tế khác. *Thứ hai*, nhà nước có thể sử dụng các công cụ

kinh tế nhằm gián tiếp định hướng đầu tư của khu vực ngoài nhà nước hoặc đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực, những ngành mà nhà nước ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (các ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai...).

Thông qua việc sử dụng hai nhóm công cụ trên, chính sách đầu tư có tính chất quyết định đến xu thế, động thái tăng trưởng và cơ cấu kinh tế trong từng thời kỳ. Trong thời gian qua, chính sách đầu tư của Việt Nam đã có ảnh hưởng quyết định đến cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế đã đạt được những thay đổi đáng kể và về cơ bản phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy vẫn giữ vai trò nòng cốt, chi phối trong một số ngành, lĩnh vực chủ yếu, nhưng đầu tư của nhà nước đã giảm đáng kể. Đầu tư ngoài nhà nước, nhất là đầu tư của tư nhân trong nước có sự gia tăng mạnh mẽ (nhất là từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời và đi vào cuộc sống). Đầu tư nước ngoài, mặc dù có những thăng trầm theo xu hướng chung của kinh tế thế giới, vẫn có những bước phát triển một cách vượt bậc. Đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài đã hiện diện ở hầu hết các ngành và địa phương trong nền kinh tế.

---

Phạm Văn Hùng, TS., Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

**BẢNG 1: Đầu tư của Việt Nam phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế, tỷ đồng)**

| Năm  | Tổng số | Đầu tư của nhà nước | Đầu tư của tư nhân và dân cư | Đầu tư nước ngoài |
|------|---------|---------------------|------------------------------|-------------------|
| 1995 | 72.447  | 30.447              | 20.000                       | 22.000            |
| 1996 | 87.394  | 42.894              | 21.800                       | 22.700            |
| 1997 | 108.370 | 53.570              | 24.500                       | 30.300            |
| 1998 | 117.134 | 65.034              | 27.800                       | 24.300            |
| 1999 | 131.171 | 76.958              | 31.542                       | 22.671            |
| 2000 | 151.183 | 89.417              | 34.594                       | 27.172            |
| 2001 | 170.496 | 101.973             | 38.512                       | 30.011            |
| 2002 | 200.145 | 114.738             | 50.612                       | 34.795            |
| 2003 | 239.246 | 126.558             | 74.388                       | 38.300            |
| 2004 | 290.927 | 139.831             | 109.754                      | 41.342            |
| 2005 | 343.135 | 161.635             | 130.398                      | 51.102            |
| 2006 | 404.712 | 185.102             | 154.006                      | 65.604            |
| 2007 | 532.093 | 197.989             | 204.705                      | 129.399           |
| 2008 | 610.876 | 174.435             | 244.081                      | 192.360           |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

Cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ đã bước đầu hình thành, tuy nhiên mức độ liên kết giữa các vùng, các địa phương vẫn còn khá yếu. Sự phân cấp trong quản lý đầu tư đã phát huy tính chủ động, sáng tạo của các địa phương. Các cụm, khu công nghiệp đã hình thành trên một số vùng và trở thành đầu tàu phát triển của các vùng đó.

Cơ cấu đầu tư theo ngành nói chung và trong nội bộ ngành nói riêng đã có chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đầu tư đã tập trung vào một số ngành có hiệu quả kinh tế cao, có tỷ trọng lớn trong GDP; vào kết cấu hạ tầng, giao thông và các dịch vụ công ích khác.

**BẢNG 2: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội Việt Nam phân theo ngành (giá thực tế tỷ đồng)**

|                                                                                   | 2000           | 2001           | 2002           | 2003           | 2004           | 2005           | 2006           | 2007           | 2008           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <i>Tổng số</i>                                                                    | <i>151.183</i> | <i>170.496</i> | <i>200.145</i> | <i>239.246</i> | <i>290.927</i> | <i>343.135</i> | <i>404.712</i> | <i>532.093</i> | <i>610.876</i> |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                         | 17.218         | 13.629         | 14.605         | 17.077         | 18.113         | 20.079         | 22.323         | 25.393         | 29.313         |
| Thủy sản                                                                          | 3.715          | 2.513          | 2.934          | 3.143          | 4.850          | 5.670          | 7.764          | 8.567          | 9.665          |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                          | 9.588          | 8.141          | 7.964          | 11.342         | 22.477         | 26.862         | 30.963         | 37.922         | 50.962         |
| Công nghiệp chế biến                                                              | 29.172         | 38.141         | 45.337         | 51.060         | 58.715         | 68.297         | 80.379         | 108.419        | 108.124        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                       | 16.983         | 16.922         | 20.943         | 24.884         | 31.983         | 37.743         | 43.550         | 54.970         | 64.160         |
| Xây dựng                                                                          | 3.563          | 9.046          | 10.490         | 11.508         | 11.197         | 13.202         | 16.043         | 21.136         | 25.005         |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 3.035          | 7.953          | 11.962         | 14.763         | 15.659         | 18.359         | 20.154         | 23.195         | 28.200         |

## Chính sách đầu tư ...

|                                                                  | 2000   | 2001   | 2002  | 2003   | 2004   | 2005   | 2006   | 2007   | 2008   |
|------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Khách sạn và nhà hàng                                            | 4.453  | 2.975  | 3847  | 4.230  | 5.549  | 6.628  | 8.613  | 10.899 | 11.805 |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc                           | 19.913 | 26.999 | 32398 | 38.226 | 39.381 | 48.252 | 58.410 | 82.495 | 90.084 |
| Tài chính, tín dụng                                              | 1.303  | 2.018  | 1120  | 1.983  | 1.800  | 2.174  | 3.295  | 6.275  | 7.530  |
| Hoạt động khoa học và công nghệ                                  | 1.883  | 1.936  | 695   |        | 1.351  | 1.486  | 2.546  | 3.266  | 3.852  |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 4.031  | 1.735  | 2612  | 3.605  | 5.025  | 5.705  | 6.920  | 25.427 | 35.496 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc                            | 3.914  | 3.854  | 3072  | 4.452  | 8.260  | 9.727  | 11.914 | 13.236 | 12.906 |
| Giáo dục và đào tạo                                              | 6.084  | 6.225  | 5882  | 7.118  | 8.614  | 10.097 | 13.234 | 14.502 | 16.521 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                 | 2.323  | 2.770  | 3207  | 4.370  | 5.665  | 5.775  | 6.150  | 7.517  | 8.932  |
| Hoạt động văn hóa và thể thao                                    | 2.812  | 2.228  | 3029  | 4.288  | 4.583  | 4.893  | 5.625  | 7.257  | 9.857  |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội                         | 793    | 342    | 818   | 892    | 1.015  | 1.217  | 1.456  | 1.644  | 1.752  |
| Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác       | 20.400 | 23.071 | 29230 | 35.151 | 46.690 | 56.969 | 65.373 | 79.973 | 96.712 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Tuy nhiên, chính sách đầu tư của Việt Nam thời gian qua vẫn còn một số tồn tại và hệ quả là cơ cấu kinh tế vẫn chuyển dịch chậm chưa đáp ứng tốt yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế còn bất hợp lý, đầu tư của khu vực nhà nước chưa hiệu quả, còn quá phân tán và dàn trải (với khoảng 174.000 tỷ đồng nhưng hiện nay có khoảng 30.000 dự án, trong đó có 4.300 dự án chậm tiến độ). Đầu tư của Nhà nước vào một số ngành (mà khu vực tư nhân có khả năng và sẵn sàng đầu tư) vẫn còn đáng kể, trong khi đó đầu tư vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt nền kinh tế theo hướng hiện đại hoặc chưa có, hoặc có nhưng với mức độ khiêm tốn. Đầu tư của xã hội tập trung phần nhiều vào các ngành khai thác tài nguyên, đầu tư vào dịch vụ lại chủ yếu tập trung vào lĩnh vực vận tải, thương mại, nhà hàng, khách sạn. Đầu tư vào các dịch vụ tài chính cũng có

những thời điểm nóng bỏng nhưng kém tính bền vững. Nhiều ngành kinh tế quan trọng, có lợi thế cạnh tranh, hiệu quả cao, độ lan tỏa lớn lại không được đầu tư đúng mức, hoặc không được đầu tư đáng kể.

Cơ cấu đầu tư theo vùng còn nhiều bất cập. Do quy hoạch vùng chưa rõ ràng, trong khi sự phân cấp cho các địa phương lại tương đối nhanh, mạnh nên sự liên kết giữa các địa phương chưa cao. Kinh tế vùng chưa rõ nét (thậm chí có quan điểm còn cho rằng chưa có kinh tế vùng). Các vùng, các địa phương chưa phát huy được lợi thế của vùng, địa phương mình, mà thường theo đuổi cơ cấu đầu tư tương tự nhau, thậm chí cạnh tranh lẫn nhau trong kêu gọi và thu hút đầu tư.

Cơ cấu đầu tư ngành chuyển dịch chậm, nhất là trong nội bộ ngành công nghiệp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2000-2008, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tập trung vào khoảng 18 ngành hoặc

lĩnh vực. Nhưng trong số nhóm ngành được đầu tư nhiều nhất lại vắng bóng các ngành công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, nông nghiệp và chế biến nông, lâm thủy sản.

Nếu tách riêng đầu tư của khu vực nhà nước thì 65% nguồn vốn được tập trung vào 10 ngành là: vận tải đường bộ, cung cấp nước, vận tải đường thủy, sản xuất điện và khí đốt, khai thác dầu khí, quản lý nhà nước, dịch vụ y tế và trợ cấp xã hội, dịch vụ viễn thông, văn hóa thể thao và thủy lợi; 17% khác được dành cho 10 ngành tiếp theo là thương mại, dịch vụ khác phục vụ nông nghiệp, sản xuất phân hóa học, khai thác than, sản xuất xi măng, khoa học và công nghệ, kinh doanh bất động sản, vận tải đường sắt, khách sạn và du lịch.

Đối với đầu tư ngoài nhà nước, 10 ngành được đầu tư lớn chiếm đến 65% vốn đầu tư là: thương mại, khách sạn, các loại dịch vụ khác, xây dựng dân dụng, vận tải đường bộ, vận tải đường thủy, dịch vụ viễn thông, khai thác than, khai thác hải sản, điện và khí đốt. 10 ngành tiếp theo thu hút 12% vốn đầu tư của khu vực này là: nhà hàng, giáo dục và đào tạo, nuôi trồng thủy sản, các dịch vụ khác phục vụ nông nghiệp, các loại cây hoa màu khác, lâm nghiệp, kinh doanh bất động sản, chế biến lúa gạo, cà phê và chăn nuôi lợn. Đầu tư vào các ngành công nghiệp như: sản xuất bột giấy và các sản phẩm gỗ, giấy, nhựa, dệt, may..., vốn là thế mạnh của tư nhân trong giai đoạn 2000-2005, đã giảm xuống còn không đáng kể vào năm 2006.

**BẢNG 3: Đầu tư nước ngoài phân theo ngành giai đoạn 2000-2008**

|                                                                                   | Số dự án      | Vốn đăng ký<br>(Triệu đôla Mỹ) (*) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|
| <i>Tổng số</i>                                                                    | <i>10.981</i> | <i>163.607,2</i>                   |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                         | 535           | 3.600,7                            |
| Thủy sản                                                                          | 162           | 535,4                              |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                          | 126           | 10.583,6                           |
| Công nghiệp chế biến                                                              | 6.778         | 81.247,8                           |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                       | 31            | 1.941,4                            |
| Xây dựng                                                                          | 396           | 7.300,1                            |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 137           | 696,7                              |
| Khách sạn và nhà hàng                                                             | 308           | 8.970,8                            |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc                                            | 295           | 6.954,4                            |
| Tài chính, tín dụng                                                               | 66            | 925,3                              |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn                  | 1.788         | 37.894,6                           |
| Giáo dục và đào tạo                                                               | 113           | 233,5                              |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                  | 61            | 994,3                              |
| Hoạt động văn hóa và thể thao                                                     | 116           | 1.689,3                            |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng                                            | 69            | 39,3                               |

(\*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Cũng trong giai đoạn 2000-2008, tới 47% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được giải ngân vào khai thác dầu khí, điện và khí đốt, cung cấp nước, sản phẩm da, thương mại, kinh doanh bất động sản, các loại máy móc đa dụng khác, bất động sản, vận tải đường bộ, sản xuất xi măng; 22% vốn đầu tư nước ngoài vào 10 ngành khác là: may mặc, các sản phẩm nhựa khác, xây dựng dân dụng, dệt, ô tô và các phương tiện vận tải khác, khách sạn, ...; lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 3% vốn đầu tư nước ngoài; khoảng 3% nữa đi vào chế biến nông, hải sản và thực phẩm khác; sản xuất phân bón và thức ăn gia súc chiếm khoảng 2%.

Từ thực tiễn cơ cấu vốn đầu tư như trên cho thấy, những định hướng chuyển dịch vốn đầu tư nhà nước vào lĩnh vực dịch vụ tài chính, tiền tệ và các ngành công nghệ chế biến, chế tạo, công nghệ cao vẫn chưa đạt được như mong muốn. Hơn thế, quy mô đầu tư của Nhà nước vẫn còn đáng kể ở một số ngành mà tư nhân có thể sẵn sàng đầu tư như: thương mại (2%), khách sạn (1%), xây dựng dân dụng (5%), du lịch (1%), dệt (1%)...

Còn khu vực đầu tư ngoài nhà nước, sự chuyển dịch cũng đã và đang diễn ra. Dòng vốn từ nông nghiệp, công nghiệp chế biến và các dịch vụ khác đã chuyển dịch sang các lĩnh vực khai thác tài nguyên, dịch vụ vận tải, viễn thông, dịch vụ nhà hành, khách sạn, bất động sản và sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp điện và nước.

Đầu tư nước ngoài vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực khai thác tài nguyên và bất động sản (26%), lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp liên quan chỉ nhận khoảng 8% tổng vốn đầu tư. Các ngành công nghiệp chế tác cần nhiều lao động và công nghệ, vốn được kỳ vọng sẽ tạo được sự chuyển biến lớn từ yếu tố lan tỏa của dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng mới chỉ chiếm 18%. Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao cũng mới chiếm khoảng 3% tổng vốn đầu tư giải ngân của các nhà đầu tư nước ngoài.

Không những vậy, đầu tư nước ngoài vào bất động sản lại đang có xu hướng gia tăng, với 15% tổng số đầu tư nước ngoài trong năm 2008.

## **2. Nguyên nhân và những khuyến nghị về chính sách đầu tư nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và phát triển bền vững**

### **2.1. Các nguyên nhân của những hạn chế đứng trên khía cạnh chính sách**

*Thứ nhất, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế diễn ra ngày càng sâu sắc.* Tình hình kinh tế và đầu tư toàn cầu thay đổi với tốc độ nhanh và mạnh mẽ. Vì vậy, những thay đổi về chính sách đầu tư của Việt Nam là rất đáng kể, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với yêu cầu để xác định được một cơ cấu đầu tư được định vị trong chuỗi giá trị toàn cầu và phân công lao động quốc tế.

*Thứ hai, mặc dù chính sách đầu tư của Việt Nam đã có những cải tiến đáng kể của một nền kinh tế chuyển đổi, tính thị trường trong huy động và phân bổ nguồn lực ngày càng rõ nét, tuy nhiên mức độ vận hành theo cơ chế thị trường của hoạt động đầu tư còn chưa sâu sắc. Tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch chưa được quán triệt triệt để.*

*Thứ ba, cơ chế khuyến khích đầu tư, ưu đãi đầu tư và quản lý đầu tư chưa phù hợp và kém tính linh hoạt.* Chính sách đầu tư chưa hướng vào các ngành công nghệ cao, ngành có lợi thế cạnh tranh và có đóng góp tích cực cho chất lượng tăng trưởng.

*Thứ tư, chính sách đầu tư chưa quan tâm thỏa đáng đến công tác quy hoạch dẫn đến đầu tư thiếu quy hoạch, kế hoạch chi tiết, đầu tư không đồng bộ.* Công tác dự báo đầu tư chưa hiệu quả dẫn đến đầu tư theo phong trào. Chưa có chính sách rõ nét, nhất quán về đầu tư theo vùng. Chưa phát huy được lợi thế của các vùng và cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong vùng phát triển kinh tế.

Thứ năm, chính sách đầu tư chưa ổn định, hoặc thiếu tính ổn định lâu dài, hoặc không phù hợp với thực tế, không giải quyết được vấn đề thực tế đặt ra. Đất nước ta đang trong thời kỳ phát triển, đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nên một điều không thể phủ nhận là nhiều chính sách của chúng ta chưa ổn định, còn lúng túng và nhiều chính sách còn đang trong quá trình thử nghiệm. Khả năng tiên liệu về sự thay đổi ở mức độ thấp.

Thứ sáu, mặc dù đã có đầu mối quản lý về đầu tư, nhưng trong thực thi thì vẫn có sự tham gia của khá nhiều các đầu mối. Thực tế cho thấy chính sách vẫn mang tính cục bộ về lợi ích bộ, ngành, thiếu tính liên thông giữa các chính sách.

### **2.2. Một số khuyến nghị về chính sách đầu tư**

Thứ nhất, chính sách đầu tư phải chuyển biến theo hướng xây dựng được cơ cấu đầu tư theo hướng hội nhập, định vị nền kinh tế nước ta trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tận dụng lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong phân công lao động quốc tế. Phải thay đổi cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước vào các ngành, các lĩnh vực có hàm lượng giá trị gia tăng cao, công nghệ cao, công nghệ sạch, nhưng đồng thời cũng phải có chính sách phát huy những ngành, lĩnh vực có lợi thế. Trước mắt và có thể kể cả trong trung hạn, cơ cấu đầu tư phải chuyển dịch theo hướng phát triển công nghiệp dựa trên lợi thế nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đầu tư thỏa đáng phát triển kinh tế biển.

Thứ hai, mạnh dạn thay đổi tư duy trong xây dựng và thực thi chính sách đầu tư. Tăng cường sử dụng các công cụ điều tiết gián tiếp thay vì tập trung vào các công cụ hành chính, trực tiếp. Nhà nước chỉ sử dụng nguồn lực của mình cho các hoạt động đầu tư công vì lợi ích cộng đồng, đầu tư vào các vùng khó khăn, ưu tiên cho lĩnh vực đột phá (những ngành có hàm lượng giá trị gia tăng

cao, công nghệ cao, có tính lan tỏa lớn). Đơn giản hóa hệ thống thuế và hợp lý hóa cơ cấu ưu đãi thuế nhằm giúp cơ quan quản lý thuế dễ dàng thực thi. Cụ thể, Chính phủ nên tiến hành đánh giá tổng thể các ưu đãi thuế và cải cách hệ thống hiện hành khiến cho hệ thống thuế phổ cập trở nên hấp dẫn và cạnh tranh. Các nguồn lực được phân bổ và sử dụng trước hết theo cơ chế thị trường. Nhà nước chủ yếu hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi bằng hệ thống đòn bẩy kinh tế hợp lý để doanh nghiệp và dân cư có thể phát huy và tận dụng hết những lợi thế cạnh tranh hiện có; đồng thời nuôi dưỡng và phát triển lợi thế cạnh tranh trong tương lai. Loại bỏ tất cả các hình thức bao cấp trong đầu tư.

Thứ ba, trong xây dựng và thực thi chính sách đầu tư, cần quan tâm đúng mức công tác quy hoạch. Nâng cao chất lượng công tác dự báo đầu tư. Nội dung của quy hoạch và của các chính sách đầu tư trong mỗi giai đoạn phải rõ ràng, nhằm đáp ứng được một hoặc một tập hợp các mục tiêu xác định. Các mục tiêu này phải dựa trên những phân tích, dự báo xác thực. Trong thực tế hoạch định chính sách, nhất là ở nước ta đang trong thời kỳ phát triển và hội nhập, việc xác định chính sách theo quan điểm nào, học tập chính sách của nước ngoài như thế nào cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam là một việc khó. Để khắc phục được khó khăn này, đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu chính sách cả về lý thuyết và thực tế; dự báo, đánh giá tác động kinh tế, xã hội của chính sách; so sánh, lựa chọn chính sách tối ưu, phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển của Việt Nam. Chính sách đầu tư phải hình thành cơ cấu vùng kinh tế bền vững dựa trên mối liên kết và phân công lao động giữa các địa phương trên địa bàn.

Thứ tư, chính sách đầu tư phải ổn định và có thể tiên liệu được. Để thực hiện được điều này, cần phải xây dựng chính sách phù hợp với chiến lược và định hướng chiến lược phát triển các ngành kinh tế trong tổng thể phát triển của nền kinh tế quốc dân. Có xây

dựng chính sách dựa trên nền tảng này thì chính sách mới ổn định. Tất nhiên, ổn định ở đây không có nghĩa là không thay đổi, mà chính sách có thể thay đổi để đáp ứng với tình hình phát triển của nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, chính sách cần phải ổn định và nhất quán thì luật mới ổn định. Xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, thống kê về kinh tế - xã hội; phân tích kịp thời và đầy đủ tình hình vĩ mô, diễn biến thị trường trong và ngoài nước để làm cơ sở xây dựng và điều hành chính sách đầu tư.

*Thứ năm, việc xây dựng chính sách cần phải minh bạch, phù hợp với quyền lợi chung và sự phát triển của xã hội*, thúc đẩy sự phát triển chung, không vì quyền lợi cục bộ của một bộ, ngành hoặc một số ít người. Trên cơ sở này, pháp luật thể chế chính sách mới tạo được môi trường pháp lý bình đẳng cho các đối tượng bị điều chỉnh. Vì vậy, cần thay đổi cách thức xây dựng và phê duyệt chính sách, đó là công khai, tham vấn, trưng cầu ý kiến của những đối tượng bị điều chỉnh. Công khai và minh bạch thông tin về đầu tư nhà nước trên các trang web của các bộ, các ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của các cơ quan đầu mối quản lý đầu tư nhà nước.

*Thứ sáu, đổi mới cơ chế, công cụ khuyến khích, hướng dẫn đầu tư của xã hội theo hướng khuyến khích các ngành có lợi thế cạnh tranh trung và dài hạn.* Có ưu đãi thỏa đáng cho những nhà đầu tư sử dụng công nghệ và quy trình sản xuất tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên. Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các tiêu chí đánh giá nhà đầu tư, dự án đầu tư theo hướng sử dụng ít tài nguyên hơn, ít đất đai hơn, ít lao động rẻ tiền hơn, nhiều hàm lượng khoa học công nghệ hơn... Không cấp đất, cho thuê đất với các nhà đầu tư, các dự án đầu tư không đáp ứng các tiêu chí về chất lượng theo quy định./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, *Giáo trình Kinh tế đầu tư*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2008.  
2, Phạm Văn Hùng, *Đổi mới cơ cấu đầu tư đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Tạp chí Cộng sản, 2001.  
3, Nguyễn Mai, *Một số vấn đề kinh tế Việt Nam năm 2010*, Báo Đầu tư ngày 1-1-2010.  
4, [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)  
4, [Vnecoromy.vn](http://Vnecoromy.vn)  
5, [www.baodautu.vn](http://www.baodautu.vn).

PHỤ LỤC: Cơ cấu đầu tư phân theo thành phần kinh tế (%)

|      | Tổng số   | Đầu tư của nhà nước | Đầu tư của tư nhân và dân cư | Đầu tư nước ngoài |
|------|-----------|---------------------|------------------------------|-------------------|
|      | Cơ cấu(%) |                     |                              |                   |
| 1995 | 100,0     | 42,0                | 27,6                         | 30,4              |
| 1996 | 100,0     | 49,1                | 24,9                         | 26,0              |
| 1997 | 100,0     | 49,4                | 22,6                         | 28,0              |
| 1998 | 100,0     | 55,5                | 23,7                         | 20,8              |
| 1999 | 100,0     | 58,7                | 24,0                         | 17,3              |
| 2000 | 100,0     | 59,1                | 22,9                         | 18,0              |
| 2001 | 100,0     | 59,8                | 22,6                         | 17,6              |
| 2002 | 100,0     | 57,3                | 25,3                         | 17,4              |
| 2003 | 100,0     | 52,9                | 31,1                         | 16,0              |
| 2004 | 100,0     | 48,1                | 37,7                         | 14,2              |
| 2005 | 100,0     | 47,1                | 38,0                         | 14,9              |
| 2006 | 100,0     | 45,7                | 38,1                         | 16,2              |
| 2007 | 100,0     | 37,2                | 38,5                         | 24,3              |
| 2008 | 100,0     | 28,6                | 40,0                         | 31,4              |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.